

goc

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Địa chỉ: 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04. 39446368
Fax: 04. 39446381

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2013

Gồm các bảng biểu:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B02a/TCTD-HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B03a/TCTD-HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B04a/TCTD-HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B05a/TCTD-HN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	2.421.326	4.529.185
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	3.770.460	5.576.747
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	27.103.991	31.299.956
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		24.707.138	21.159.534
2	Cho vay các TCTD khác		2.409.266	10.196.333
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(12.413)	(55.911)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	996.770	768.958
1	Chứng khoán kinh doanh		1.012.514	800.370
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(15.744)	(31.412)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	40.868
VI	Cho vay khách hàng	V.06	68.405.752	67.136.307
1	Cho vay khách hàng		69.952.157	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(1.546.405)	(1.125.135)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	42.953.746	46.654.293
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.314.102	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		810.481	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng đầu tư (*)		(170.837)	(333.676)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	129.225	92.825
4	Đầu tư dài hạn khác		129.225	92.825
IX	Tài sản cố định		1.069.276	1.146.424
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	728.086	819.766
a	Nguyên giá TSCĐ		1.237.101	1.271.647
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(509.015)	(451.881)
3	Tài sản cố định vô hình	V.11	341.190	326.658
a	Nguyên giá TSCĐ		502.320	444.629
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(161.130)	(117.971)
X	Bất động sản đầu tư	V.12	1.309.420	1.329.393
a	Nguyên giá TSCĐ		1.359.468	1.354.461
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(50.048)	(25.068)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
XI	Tài sản Có khác	V.13	17.718.820	21.358.642
1	Các khoản phải thu	V.13.2	11.862.197	15.173.649
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.637.232	5.895.197
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.19	30.326	34.765
4	Tài sản Có khác	V.13	232.222	297.964
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.13.3	(43.157)	(42.933)
Tổng cộng tài sản Có			165.878.786	179.933.598

B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.14	24.686.177	39.170.405
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10.788.326	14.920.718
2	Vay các TCTD khác		13.897.851	24.249.687
III	Tiền gửi của khách hàng	V.15	117.236.302	111.462.288
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	4.266	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.16	80.669	127.953
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.17	4.536.253	10.450.843
VII	Các khoản nợ khác	V.18	5.487.285	5.432.533
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.734.360	2.069.183
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.18	3.630.865	3.247.288
4	Dự phòng rủi ro khác	V.18	122.060	116.062
Tổng nợ phải trả			152.030.952	166.644.022

VIII	Vốn và các quỹ	V.20	13.857.834	13.289.576
1	Vốn TCTD		8.848.079	8.848.079
a	Vốn điều lệ		8.848.079	8.848.079
2	Quỹ của TCTD		4.278.769	3.475.744
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.966	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)		718.020	965.753
Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			165.878.786	179.933.598

Ghi chú: Những chi tiêu có đánh dấu sao (*) số liệu để dưới dạng số âm (-)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		VIII.35		
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		16.579.357	14.666.485
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.209.665	7.240.069
3	Bảo lãnh khác		7.369.692	7.426.416
II	Các cam kết đưa ra		7.868.179	7.522.006
1	Cam kết cho vay không hủy ngang		476	476
2	Cam kết khác		7.867.703	7.521.530

Lập bảng

Q.Kế toán trưởng

Giám đốc Khối

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thục Anh



Bùi Thị Khánh Vân

Kế toán Tài chính



Cù Anh Tuấn



PHỤ TRÁCH
 Đỗ Xuân Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

ST T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.21	3.168.474	4.217.842	10.173.126	13.947.694
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.22	(2.150.263)	(2.804.128)	(6.944.346)	(9.783.362)
I	Thu nhập lãi thuần		1.018.211	1.413.714	3.228.780	4.164.332
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		285.720	258.904	839.492	795.686
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(134.626)	(107.755)	(321.643)	(269.124)
II	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.23	151.094	151.149	517.849	526.562
III	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.24	(118.346)	(46.349)	(161.495)	(57.575)
IV	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.25	13.473	(44.754)	99.737	(16.128)
V	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.26	83.229	(109.865)	197.299	(151.872)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		160.821	141.423	558.148	343.976
6	Chi phí hoạt động khác		(39.604)	(132.673)	(179.997)	(263.103)
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.28	121.217	8.750	378.151	80.873
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.27	14.141	156	28.467	24.902
VII I	Chi phí hoạt động	VI.29	(872.972)	(614.786)	(2.556.147)	(2.014.898)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		410.047	758.015	1.732.641	2.556.196
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(312.732)	(154.586)	(982.755)	(322.338)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		97.315	603.429	749.886	2.233.858

Lập bảng

Q.Kế toán trưởng

Giám đốc Khối

Kế toán Tài chính

Nguyễn Thực Anh

Bùi Thị Khánh Vân

Cù Anh Tuấn



Đỗ Tuấn Anh

Nguyễn Thực Anh

Bùi Thị Khánh Vân

Cù Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2013

Chỉ tiêu		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	10.431.091	12.776.121
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.279.169)	(9.337.350)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	517.849	526.562
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	135.541	(225.575)
05	Thu nhập khác	(1.017.068)	(744.964)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	48.058	15.768
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(921.630)	(1.060.533)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(31.097)	(1.078.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	12.042.777	1.852.301
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.572.772	(743.832)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	54.272
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.690.715)	2.142.942
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(598.985)	(343.917)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	3.250.281	(7.845.239)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(3.317.602)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(14.484.228)	(8.140.876)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	5.774.014	10.912.380
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(5.914.590)	(4.107.323)

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(47.284)	(69.771)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.266	3.244
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	294.022	530.628
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(256)	(9.574)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.126.517	(8.210.823)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định	(124.796)	(209.156)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	424	341
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(2.317)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(5.007)	(1.324.285)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(36.400)	(15.920)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.	28.467	24.902
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(137.312)	(1.526.435)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.989.205	(9.737.258)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	22.621.969	34.298.612
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	25.611.174	24.561.354

Lập bảng

Q.Kế toán trưởng

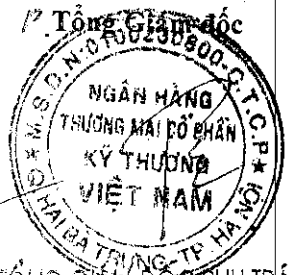
Giám đốc Khối

Kế toán Tài chính

Nguyễn Thục Anh

Bùi Thị Khánh Vân

Cù Anh Tuấn



P.TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Đỗ Tuấn Anh

Nguyễn Thục Anh

Bùi Thị Khánh Vân

Cù Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO QUÝ 3 NĂM 2013

1. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập: số 0040/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 06/08/1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân đóng góp.

3. Hội đồng quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên độc lập

4. Ban điều hành

Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 13/08/2013)
Ông Murat Yuldashev	Giám đốc điều hành (từ ngày 19/08/2013)
Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc (đến ngày 13/08/2013)
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Giám đốc Khối tuân thủ, quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn (từ ngày 01/07/2013)
Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân (từ ngày 17/09/2013)
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực
Ông Raja Sridhar Athreya (Sai) Raja	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh Doanh Miền Nam
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ (từ ngày 31/08/2013)
Ông Lê Anh Quân	Giám đốc Khối Tiếp thị và xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/10/2013)

Trụ sở chính:

191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

5. Các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Được NHNN chấp thuận theo</u>
Sở giao dịch	191 Bà Triệu – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993
Chi nhánh Hà Thành	74 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	3195/NHNN- TTGSNH ngày 30/05/2012
Chi nhánh Ba Đình	519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hà Nội	15 Đào Duy Từ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	492/QĐ-NHNN ngày 9/3/2007
Chi nhánh Hai Bà Trưng	Số 9 Tô Hiến Thành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2600/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hoàn Kiếm	97 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2004
Chi nhánh Chương Dương	412 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2005
Chi nhánh Nội Bài	Tầng 1, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Hà Nội	2464/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lào Cai	10 Hoàng Liên, TP. Lào Cai, Lào Cai	1311/NHNN - CNH ngày 18/11/2004
Chi nhánh Việt Trì	1961 Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	10582/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 25, Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	369/QĐ - NHNN ngày 18/02/2008
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tòa nhà Việt Đức Financial số 8 đường Tôn Đức Thắng, TP. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Yên Bái	806 đường Điện Biên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	7266/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Long	181 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	149/GCT ngày 24/4/1996
Chi nhánh Đông Đô	Tầng 1, Tòa nhà 29 T2, Đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, HN	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	1875/QĐ - NHNN ngày 09/8/2008
Chi nhánh Hà Tây	Tầng 1, tòa nhà CT2 Ngô Thị Nhậm, quận Hà Đông, Hà Nội	1993/QĐ - NHNN ngày 28/8/2007
Chi nhánh Bắc Ninh	số 20 Nguyễn Đăng Đạo, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Bắc Giang	Số 1 Đường Hùng Vương – thành phố Bắc Giang - Bắc Giang	10580/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Hải Dương	82-84 Phạm Ngũ Lão, Hải dương	1332/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Hải Phòng	5 Lý Tự Trọng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	231/QĐ - NHNN ngày 27/3/2002

Chi nhánh Hưng Yên	37 Bàn Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Lạng Sơn	89 Trần Đăng Ninh, Khối 3, P. Tam Thanh, Lạng Sơn	1331/QĐ -NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quảng Ninh	Tầng 1 tòa nhà Hạ Long DC, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1874/QĐ - NHNN ngày 09/8/2007
Chi nhánh Móng Cái	29 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	QĐ 5692/NHNN- TTGSNH ngày 02/08/2010
Chi nhánh Thái Bình	Lô số 40 - Tổ 16, Hai Bà Trưng, Lê Hồng Phong, T. Thái Bình	9696/QĐ-NHNN-TTGSNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Ninh Bình	108 Đường Lê Hồng Phong - Phố 1 - Phường Đông Thành - Ninh Bình	2153/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Nam Định	222 - Tổ 11 - Đường Quang Trung, Nam Định	2152/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Thanh Hóa	Tầng 1 TTDVTM PETEC, 180 Tổng Duy Tân, Lam Sơn, Thanh Hóa	10581/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Nghệ An	Tầng 1 tòa nhà CT1A Handico, 30 đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An	2602/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hà Tĩnh	Tầng 1, tòa nhà BMC, số 6 Phan Đình Phùng, Hà Tĩnh	3998/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Huế	24 Lý Thường Kiệt, Huế	2601/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Đà Nẵng	244-248 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng	302/1998/QĐ-NHNN5 ngày 04/9/1998
Chi nhánh Thanh Khê	Tòa nhà Đà Nẵng Plaza, số 16 Trần Phú, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 495, Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	2385/NHNN-CNH ngày 07/4/2009
Chi nhánh Quảng Nam	Số 84 Phan Chu Trinh - Phường An Mỹ- TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam	304/ QNA- TTGSNH ngày 06/05/2011
Chi nhánh Daklak	29 Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklak	2463/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lâm Đồng	Số 34A đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1809/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Pleiku	Số 16-18 Trần Phú nối dài - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai	3996/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Quy Nhơn	276 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2462/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Nha Trang	38 Thống Nhất, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	922/QĐ -NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Đồng Nai	384-386-388 Đường Đồng Khởi, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	1333/QĐ - HNNN ngày 21/6/2007

Chi nhánh Quang Trung	170 C Quang Trung, P 10, Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1335/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Tân Bình	Số 99A 1-2-3 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Vũng Tàu	142-144 Lê Hồng Phong, P4, VT	922/QĐ - NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Bình Thuận	435-437 Trần Hưng Đạo, phường Đức Thắng, tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	7269/NHNN-TTGSNN ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Lợi	Tòa nhà Agrex 58 Võ Văn Tần, P6, Q3, HCM	477/NHNN- HCM08 ngày 15/03/2011
Chi nhánh Sài Gòn	Tòa nhà Lim Tower 9-11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	0028/GCT ngày 14/9/1995
Chi nhánh Gia Định	60A Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	Toà nhà Capital Towner, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, Q.7, HCM	1337/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Bình Dương	347-349 Đại Lộ Bình Dương, Phường, P. Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, BD	1334/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Long An	103A Đường Hùng Vương - P2- Tân An - Long An	3997/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Tây Ninh	Số 186 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1810/NHNN-TTGSNNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Bình Phước	Số 29 đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	7267/NHNN-TTGSNNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Cà Mau	15A-16A Hùng Vương, P7, Tp Cà Mau	7133/ NHNN- TTGSNNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Cần Thơ	45A- 47 đường 30/4 phường An Lạc, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ	786/QĐ-NHNN ngày 9/4/2007
Chi nhánh Vĩnh Long	56/2 Phạm Thái Bường - P4- Vĩnh Long	2154/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Sóc Trăng	201-203 đường Phú Lợi, phường 2, tp. Sóc trăng, tỉnh Sóc Trăng	7268/NHNN-TTGSNNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh An Giang	328/4 – 328/5 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, AG	2461/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Đồng Tháp	182-184 Nguyễn Huệ - Phường 2 - Tp Cao Lãnh - Đồng Tháp	3073/NHNN-CNH ngày 28/4/2009
Chi nhánh Tiền Giang	Số 44-46 Đường Lê Lợi, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	9697/QĐ-NHNN-TTGDNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Kiên Giang	Số 333 Nguyễn Trung Trực, P.Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.	7134/NHNN- TTGSNNH ngày 21/09/2010

6. Các công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 09 năm 2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 06 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008	Quản lý quỹ	100%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 7.135 nhân viên.

II. Kỹ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng giai đoạn lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng đối với các giao dịch tương tự.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), được phản ánh trên một tiểu khoản riêng của Ngân hàng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức Tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư trừ đi số dự phòng được trích lập.

5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo thông tư 228/2009TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 08 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none">Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặcĐược cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; or Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 08 năm 2013.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 08 năm 2013.

8. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa & chi phí nâng cấp	20 - 50 năm
• thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
• phương tiện vận chuyển	7-10 năm
• các tài sản khác	4 - 5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê

Quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4-8 năm

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

12. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

13. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và QdDD/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận

Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu, thực chi

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không ghi nhận được là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

14. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

15. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

16. Các khoản nghĩa vụ với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải thực hiện một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 - 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số

180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử

dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu đồng)

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt bằng VND	1.809.294	1.725.872
Tiền mặt bằng ngoại tệ	584.152	575.073
Vàng tại quỹ	27.880	2.228.240
Tổng	<u>2.421.326</u>	<u>4.529.185</u>

2. Tiền gửi tại NHNN	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VNĐ	2.633.202	4.790.242
- Bằng ngoại tệ	1.137.258	786.505
Tổng	3.770.460	5.576.747
3. Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.075.446	11.016.929
- Bằng VNĐ	1.287.675	2.425.620
- Bằng ngoại tệ	8.787.771	8.591.309
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14.631.692	10.142.605
- Bằng VNĐ	10.502.331	7.330.825
- Bằng ngoại tệ	4.129.361	2.811.780
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tổng	24.707.138	21.159.534
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	1.988.546	3.358.500
- Bằng vàng, ngoại tệ	420.720	6.837.833
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(12.413)	(55.911)
Tổng	2.396.853	10.140.422
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	27.103.991	31.299.956
4. Chứng khoán kinh doanh	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	763.707	599.121
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	639.855	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	123.852	599.121
4.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	248.807	201.249
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	212.138	72.244
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.669	129.005
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.744)	(31.412)
Tổng	996.770	768.958

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	30/09/2013		31/12/2012	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.108.584	(45.266)	5.367.405	(27.460)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.868.873	41.000	7.663.939	68.328
	15.977.457	(4.266)	13.031.344	40.868

6. Cho vay khách hàng	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	69.482.235	67.959.488
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	412.854	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	15.587	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	38.369	4.627
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	3.112	-
Tổng	69.952.157	68.261.442

Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.762.171	64.415.288
Nợ cần chú ý	5.043.510	2.005.682
Nợ dưới tiêu chuẩn	845.076	108.330
Nợ nghi ngờ	1.919.138	848.623
Nợ có khả năng mất vốn	1.382.262	883.519
Tổng	69.952.157	68.261.442

Phân tích dư nợ theo thời gian	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ ngắn hạn	36.030.922	36.446.276
Nợ trung dài hạn	33.921.235	31.815.166
Tổng	69.952.157	68.261.442

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khác hàng và theo loại hình doanh nghiệp:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các TCKT	42.194.622	40.513.058
Cho vay cá nhân và các khách hàng khác	27.757.535	27.748.384
Tổng	69.952.157	68.261.442

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nông lâm nghiệp		4.542.755	6.390.450
Thương mại, sản xuất và chế biến		26.474.485	24.140.768
Xây dựng		6.931.809	5.173.547
Bến bãi, vận tải và truyền thông		741.895	874.100
Khác		31.261.213	31.682.577
Tổng		69.952.157	68.261.442

7. Đối với sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
	Kỳ này		
Số dư tại ngày 01/07/2013	515.430	756.231	1.271.661
Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	12.994	308.881	321.875
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(47.131)	(47.131)
Số dư tại ngày 30/09/2013	528.424	1.017.981	1.546.405
Kỳ trước			
Số dư tại ngày 01/07/2012	458.506	476.050	934.557
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	8.029	161.791	169.820
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(251.911)	(251.911)
Số dư tại ngày 30/09/2012	466.535	385.931	852.466

8. Chứng khoán đầu tư	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	42.186.594	43.573.589
- Chứng khoán Chính phủ	8.366.925	7.608.928
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	9.370.712	11.822.327
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	24.448.957	24.142.334
b. Chứng khoán Vốn	127.508	321.928
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	127.507	124.323
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1	197.605
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(170.837)	(333.676)
Tổng	42.143.265	43.561.841

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn

- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	680.481	288.148
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	130.000	2.804.304
Tổng	810.481	3.092.452
Tổng chứng khoán đầu tư	42.953.746	46.654.293

9. Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Các khoản đầu tư dài hạn khác	<u>Số cuối quý</u> 129.225	<u>Số đầu năm</u> 92.825
-------------------------------	-------------------------------	-----------------------------

10. Tài sản cố định hữu hình

Tăng giảm TSCĐ hữu hình Quý 3 - 2013

KHOẢN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
	(3012)	(3013)	(3014)	(3015)	(3019)	
Nguyên giá TSCĐ HH						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	50.371	35.474	138.493	933.780	19.160	1.177.278
- Mua trong kỳ	-	1.078	4.379	28.217	1.632	35.306
- Đầu tư XD CB hoàn thành	27.303	98	-	878	-	28.279
- Tăng khác	-	-	-	115	-	115
- Thanh lý nhượng bán	(2.362)	-	-	(268)	-	(2.630)
- Giảm khác	-	(11)	-	(1.210)	(26)	(1.247)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	75.312	36.639	142.872	961.512	20.766	1.237.101
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	9.450	14.402	55.811	380.571	11.186	471.420
- Khấu hao trong kỳ	1.525	1.312	4.416	30.226	816	38.295
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(196)	-	-	(195)	-	(391)
- Giảm khác	-	(5)	-	(299)	(5)	(309)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	10.779	15.709	60.227	410.303	11.997	509.015
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	40.921	21.072	82.682	553.209	7.974	705.858
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	64.533	20.930	82.645	551.209	8.769	728.086

Tăng giảm TSCĐ hữu hình Quý 3 – 2012

KHOẢN MỤC	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Các tài sản khác	TỔNG CỘNG
	(3012)	(3013)	(3014)	(3015)	(3019)	
Nguyên giá TSCĐ HH						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	244.749	26.770	122.837	944.689	20.422	1.359.467
- Mua trong kỳ	-	5.114	16.903	8.620	65	30.702
- Tăng khác	2.412	560	-	38	27	3.037
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	(325)	(860)	(204)	(47)	(1.436)
- Giảm khác	-	-	-	(1.374)	-	(1.374)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	247.161	32.119	138.879	951.770	20.468	1.390.397
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	28.925	9.610	41.239	309.491	9.022	398.287
- Khấu hao trong kỳ	1.190	1.130	3.502	31.710	896	38.428
- Tăng khác	258	-	-	2	-	260
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(860)	(314)	(179)	(1.353)
- Giảm khác	-	(1)	-	(5)	-	(6)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	30.373	10.739	43.881	340.884	9.739	435.616
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	215.824	17.160	81.597	635.198	11.400	961.180
- Tại ngày cuối kỳ	216.788	21.380	94.998	610.886	10.728	954.781

11. Tài sản cố định vô hình

Tăng giảm TSCĐ vô hình Quý 3 – 2013

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
	(3021)	(3024)	(3029)	
Nguyên giá TSCĐ VH				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	28.437	426.920	17.684	473.041
- Mua trong kỳ	-	30.206	-	30.206
- Tăng khác	-	186	-	186
- Giảm khác	(1.113)	-	-	(1.113)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	27.324	457.312	17.684	502.320
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	443	143.764	1.417	145.624
- Khấu hao trong kỳ	12	14.868	628	15.508
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	(2)	-	-	(2)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	453	158.632	2.045	161.130
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	27.994	283.156	16.267	327.417
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	26.871	298.680	15.639	341.190

Tăng giảm TSCĐ vô hình Quý 3 – 2012

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH khác	TỔNG CỘNG
	(3021)	(3024)	(3029)	
Nguyên giá TSCĐ VH				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	47.426	312.215	11.467	371.108
- Mua trong kỳ	-	35.085	57	35.142
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	47.426	347.300	11.525	406.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	396	90.451	1.894	92.741
- Khấu hao trong kỳ	12	11.372	177	11.561
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	408	101.823	2.071	104.302
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	47.030	221.764	9.573	278.367
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	47.018	245.476	9.454	301.948

12. Bất động sản đầu tư

KHOẢN MỤC	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá BĐS đầu tư	1.354.461	5.007	-	1.359.468
- Quyền sử dụng đất	19.357	-	-	19.357
- Nhà	1.335.104	5.007	-	1.340.111
Giá trị hao mòn lũy kế	41.707	8.341	-	50.048
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	41.707	8.341	-	50.048
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.312.754	(3.334)	-	1.309.420
- Quyền sử dụng đất	19.357	-	-	19.357
- Nhà	1.293.397	(3.334)	-	1.290.063

13. Tài sản Có khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản mục		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tạm ứng mua sắm TSCĐ	102.064	94.818
2. Các khoản phải thu	17.397.365	20.974.028
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(43.157)	(42.933)
4. Tài sản có khác	262.548	332.729
Tổng	17.718.820	21.358.642

13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang và tạm ứng mua sắm TSCĐ	102.064	94.818
Trong đó: Những công trình và hợp đồng lớn		
Tạm ứng trụ sở Cần Thơ	60.839	42.997
Tạm ứng mua sắm phần mềm	22.356	15.267
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	785	-
Tạm ứng đất Hưng Yên	2.924	13.790
Xây dựng kho bắc ninh	-	8.395
Tạm ứng trụ sở TCB Hải Dương	3.127	
Tạm ứng đầu tư xdcb Lào Cai	604	604
Tạm ứng trụ sở TCB Đak Lak	5.775	111
Tạm ứng đầu tư xd cơ bản	5.654	13.654

13.2 Các khoản phải thu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu nội bộ	69.833	181.695
Các khoản phải thu bên ngoài	11.690.300	14.897.136
Lãi phải thu	5.637.232	5.895.197
Tổng	17.397.365	20.974.028

13.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng rủi ro khác	(43.157)	(42.933)
14. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	10.788.326	14.920.718
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>5.849.636</i>	<i>7.138.638</i>
- Bằng VND	1.315.538	2.205.477
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.534.098	4.933.161
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.938.690</i>	<i>7.782.080</i>
- Bằng VND	3.150.630	4.970.300
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.788.060	2.811.780
14.2 Vay các TCTD khác	13.897.851	24.249.687
- Bằng VND	5.090.000	6.196.438
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.807.851	18.053.249
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>24.686.177</u>	<u>39.170.405</u>
15. Tiền gửi của khách hàng	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Thuyết minh theo loại tiền gửi		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>13.537.575</i>	<i>13.000.727</i>
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	12.237.205	11.940.997
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.300.370	1.059.730
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>100.693.605</i>	<i>97.204.765</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	91.423.296	85.823.346
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	9.270.309	11.381.419
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	<i>77.252</i>	<i>-</i>
-Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	40.740	
-Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	36.512	
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>2.927.870</i>	<i>1.256.796</i>
-Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.129.016	429.949
-Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	798.854	826.847
Tổng	<u>117.236.302</u>	<u>111.462.288</u>
-Thuyết minh theo đối tượng khách hàng:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của TCKT	39.007.560	34.405.790
Tiền gửi của cá nhân	78.228.742	77.056.498
Tổng	<u>117.236.302</u>	<u>111.462.288</u>

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay		
TCTD chịu rủi ro		
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	80.669	127.953
17. Phát hành giấy tờ có giá	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phát hành giấy tờ có giá	4.536.253	10.450.843
18. Các khoản nợ khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả nội bộ	184.820	135.165
Các khoản phải trả bên ngoài	5.180.405	5.181.306
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	122.060	116.062
Tổng	<u>5.487.285</u>	<u>5.432.533</u>
19. Thuế thu nhập hoãn lại	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
22.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.326	34.765
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.326	34.765
Tổng	<u>30.326</u>	<u>34.765</u>

20. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư đầu kỳ	8.848.079	-	-	-	29.117,00	958.801	3.319.680	474	627.054	-	13.783.205
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	91.728	-	91.728
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	91.728	-	91.728
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	26.151	186	-	-	762	-	27.099
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	186	-	-	-	-	186
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	26.151	-	-	-	762	-	26.913
Số dư cuối kỳ	8.848.079	-	-	-	2.966	958.615	3.319.680	474	718.020	-	13.847.834

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Chi tiêu	Số cuối quý			Số đầu quý		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	240.334	240.334	-	240.334	240.334	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8.607.775	8.607.775	-	8.607.775	8.607.775	-
Tổng	8.848.079	8.848.079	-	8.848.079	8.848.079	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

(Đơn vị tính: triệu đồng)

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	269.882	738.325
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.746.263	1.926.948
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.152.329	1.552.569
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	1.510	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.150.819	1.552.569
Tổng	3.168.474	4.217.842
22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.932.781	2.289.423
Trả lãi tiền vay	120.462	164.089
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	97.020	350.616
Tổng	2.150.263	2.804.128
23. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	285.720	258.904
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.328	28.318
- Thu từ dịch vụ thanh toán	187.364	162.921
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.528	4.247
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	804	430
- Thu từ các dịch vụ tư vấn	34.545	376
- Thu từ các dịch vụ khác	36.151	62.612
Chi phí hoạt động dịch vụ	134.626	107.755
- Chi về dịch vụ thanh toán	41.526	26.093
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3.014	7.827
- Chi về ngân quỹ	15.932	20.205
- Các khoản chi khác	74.154	53.630
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	151.094	151.149

24.	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	182.315	297.010
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	137.059	92.242
	- Thu từ kinh doanh vàng	5	118.535
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	45.251	86.233
	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	300.661	343.359
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ	170.016	278.509
	- Chi về kinh doanh vàng	-	37.215
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	130.645	27.635
	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(118.346)</u>	<u>(46.349)</u>
25.	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20.182	774
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3.856	-
	Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.853	45.528
	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>13.473</u>	<u>(44.754)</u>
	26.	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	<u>Kỳ này</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư		60.550	69.340
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư		16.313	251.664
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		38.992	72.459
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư		<u>83.229</u>	<u>(109.865)</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14.141	156
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (TK 14)	14.141	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn (TK 34)	-	156
Tổng	14.141	156
28. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	160.821	141.423
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	13.781	53
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	1	44.217
- Thu nhập khác	147.039	97.153
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	39.604	132.673
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	2.540	3.333
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	52.884
- Chi phí khác	37.064	76.456
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	121.217	8.750
29. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành)	23.703	17.384
2. Chi phí cho nhân viên	347.241	298.078
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>322.887</i>	<i>272.236</i>
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.445	22.173
- Chi trợ cấp	1.678	2.232
- Chi công tác xã hội và trang phục	1.230	1.437
3. Chi về tài sản	256.024	160.765
<i>Trong đó chi khấu hao TSCĐ</i>	<i>62.144</i>	<i>49.610</i>
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	215.037	115.567
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>8.937</i>	<i>6.865</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	27.383	20.371

6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	277	(39)
7. Chi phí hoạt động khác	3.307	2.660
Tổng	872.972	614.786
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	97.315	603.429
Các khoản mục điều chỉnh:	14.141	-
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	14.141	15.138
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	82.395	588.291
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành { (2) x 25% }	23.381	152.285
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(4.390)
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.381	147.894
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	19.447	30.000
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	(48.630)	10.017
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(44.696)	127.912
33.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	-	6.555
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	869	4.017
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	869	2.538

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

31. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.421.326	6.523.458
Tiền gửi tại NHNN	3.770.460	5.884.095
Tín phiếu của NHNN	600.037	-
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	18.819.351	12.153.801
Tổng	25.611.174	24.561.354

VIII. Các thông tin khác

32. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV (trung bình quý)	7.077	7.268
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	289.486	260.446
2. Phụ cấp	27.850	-
3. Thu nhập khác	29.908	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	347.241	260.446
5. Tiền lương bình quân (triệu đồng/tháng)	12,73	11,95
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/tháng)	15,45	11,95

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu quý	Phát sinh trong quý		Số dư cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	4.285	127.882	120.171	11.996
3. Thuế TNDN	(48.630)	23.381	19.447	(44.696)
9. Các loại thuế khác	15.506	21.886	23.234	14.158
Tổng cộng	(28.839)	173.192	162.895	(18.542)

34. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của ngân hàng

Loại hình	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bất động sản	95.030.388	89.407.354
Động sản	36.040.695	41.318.409
Giấy tờ có giá	34.925.941	38.265.118
Các tài sản đảm bảo khác	51.976.241	50.115.402
Tổng	217.973.265	219.106.283

35. Một số hoạt động ngoại bảng trọng yếu

35.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	9.209.665	7.240.069
2. Bảo lãnh khác		
- Bảo lãnh thanh toán	2.158.214	2.476.219
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.524.866	2.155.884
- Bảo lãnh dự thầu	221.301	199.197
- Bảo lãnh khác	3.465.311	2.595.116
Tổng	16.579.357	14.666.485
35.2 Các cam kết đưa ra		
-Cam kết cho vay không hủy ngang	476	476
-Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	7.867.703	7.521.530
Tổng	7.868.179	7.522.006

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chứng khoán nợ của TCKT trong nước</i>		
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	1.500.000	-
<i>Tiền cho vay của ngân hàng</i>		
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	446.682	407.828
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	1.323	-
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng</i>		
HSBC	452.778	502.563
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	1.774.514	1.109.662
Công ty cổ phần Masan	1.386	1.295
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	198.120	836.365
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	1.791	5.211
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45	45
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4	4

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2013

B05a/TCTD-HN.

Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	12	4
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	32	17
Công ty CP EuroFinance	5	8
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	35	137
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	529	-

Từ 01/07/2013
đến 30/09/2013

Từ 01/07/2012
đến 30/09/2012

Chi phí lãi

HSBC	1.823	4.305
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	15.575	17.418
Công ty cổ phần Masan	8	3
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	3.279	26.819
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5	9
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	1	1
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	17	-

Thu nhập lãi

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	13.500	944
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	10.006	9
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	19.000	-
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	42	-

IX. Quản lý rủi ro tài chính

37. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

38. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2013

B05a/TCTD-HIN

Tại ngày 30.09.2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	TỔNG
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.421.326	-	-	-	-	2.421.326
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.770.460	-	-	-	-	3.770.460
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác- góp	-	-	16.877.462	5.142.570	2.251.000	2.603.734	241.638	27.116.404
Chứng khoán kinh doanh -góp	-	-	22.597	73.109	175.698	741.110	-	1.012.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác- góp	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - góp	5.043.510	4.146.476	10.515.437	9.474.220	17.607.771	10.109.354	13.055.389	69.952.157
Chứng khoán đầu tư - góp	-	325.000	1.867.186	2.148.226	11.183.603	26.009.909	1.590.659	43.124.583
Đầu tư dài hạn- góp	-	-	-	-	-	39.058	90.167	129.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.009.984	-	-	59.292	1.309.420	2.378.696
Tài sản có khác- góp	-	-	9.912.042	1.058.778	3.480.802	3.272.100	38.255	17.761.977
	5.043.510	4.471.476	46.396.494	17.896.903	34.698.874	42.834.557	16.325.528	167.667.342
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.471.666	4.467.243	3.675.121	2.066.988	5.159	24.686.177
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.096.232	21.115.720	33.373.754	628.253	22.343	117.236.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(42.504)	17.368	29.402	-	-	4.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.121	16.833	11.129	43.631	3.955	80.669
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.030.500	-	-	1.500.037	5.716	4.536.253
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2.804.015	528.270	1.767.709	264.775	456	5.365.225
	-	-	82.365.030	26.145.434	38.857.115	4.503.584	37.629	151.908.892
Mức chênh lệch khoản ròng	5.043.510	4.471.476	(35.968.536)	(8.248.531)	(4.158.241)	38.330.373	16.287.899	15.758.450

39. Rủi ro thị trường

39.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi suất thực tế bình quân với VND

Tại ngày 30/09/2013	Dưới 1	Từ 1	Từ 3	Từ 6	Trên
	tháng	đến 3	đến 6	đến 12	1
	%	tháng	tháng	tháng	năm
	%	%	%	%	%
<i>Tài sản</i>					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6,85	8,32	9,85	10,50	-
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	12,03	11,38	12,03	11,20	9,06
Chứng khoán đầu tư - gộp	11,43	13,99	13,72	14,71	11,94
<i>Nợ phải trả</i>					
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	2,04	7,38	9,00	11,00	-
Tiền gửi của khách hàng	7,55	7,95	9,02	9,74	10,20
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	6,48	7,04	8,00	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	8,48	8,99	9,75	-	0,83

Lãi suất thực tế bình quân với USD

Tại ngày 30/09/2013	Dưới 1	Từ 1	Từ 3	Từ 6	Trên
	tháng	đến 3	đến 6	đến 12	1
	%	tháng	tháng	tháng	năm
	%	%	%	%	%
<i>Tài sản</i>					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2,17	3,09	-	-	2,30
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	5,36	4,62	4,87	6,09	5,20
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3,20	-	-
<i>Nợ phải trả</i>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1,88	2,36	3,09	3,70	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1,77	1,82	1,93	2,00	2,07
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2013

B05a/ICTD-HIN

Tại 30.09.2013 (triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<i>Tài sản</i>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.421.326	-	-	-	-	-	-	2.421.326
Tiền gửi tại NHNN	-	3.770.460	-	-	-	-	-	-	3.770.460
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác- góp	-	10.074.181	7.169.490	5.466.498	1.332.500	2.120.000	953.735	-	27.116.404
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	248.807	22.597	-	-	-	741.110	-	1.012.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác- góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - góp	9.189.985	-	33.516.742	10.936.703	9.561.830	5.313.729	1.416.416	16.752	69.952.157
Chứng khoán đầu tư - góp	325.000	603.770	3.434.037	6.307.324	5.793.340	11.788.000	14.095.859	777.253	43.124.583
Đầu tư dài hạn- góp	-	90.167	-	-	-	-	39.058	-	129.225
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.378.696	-	-	-	-	-	-	2.378.696
Tài sản có khác- góp	-	16.159.072	42	709.745	893.118	-	-	-	17.761.977
Nợ phải trả	9.514.985	35.746.479	44.142.908	23.420.270	17.580.788	19.221.729	17.246.178	794.005	167.667.342
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín đụng khác	-	5.849.636	9.174.426	5.929.245	3.707.314	25.556	-	-	24.686.177
Tiền gửi của khách hàng	-	16.875.764	50.732.506	21.074.053	10.190.513	17.916.906	438.871	7.689	117.236.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(42.504)	17.368	11.523	17.879	-	-	4.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	5.121	75.548	-	-	-	-	80.669
Phát hành giấy tờ có giá	-	7	530.500	-	-	-	4.000.030	5.716	4.536.253
Các khoản nợ phải trả khác	-	5.311.578	-	53.647	-	-	-	-	5.365.225
Mức chênh lãi suất ròng	9.514.985	28.036.985	60.400.049	27.149.861	13.909.350	17.960.341	4.438.901	13.405	151.908.892
		7.709.494	(16.257.141)	(3.729.591)	3.671.438	1.261.388	12.807.277	780.600	15.758.450

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tiền tệ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại thời điểm 30.09.2013:

Tại 30/09/2013 (triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.809.294	342.251	118.162	27.880	123.739	2.421.326
Tiền gửi tại NHNN	2.633.202	1.137.258	-	-	-	3.770.460
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác-gộp	13.778.538	12.680.348	190.064	-	467.454	27.116.404
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.012.514	-	-	-	-	1.012.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác-gộp	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	61.176.471	8.678.765	92.461	-	4.460	69.952.157
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.724.899	399.684	-	-	-	43.124.583
Đầu tư dài hạn- gộp	129.225	-	-	-	-	129.225
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.378.696	-	-	-	-	2.378.696
Tài sản có khác- gộp	17.591.520	111.913	72	56.175	2.297	17.761.977
	143.234.359	23.350.219	400.752	84.055	597.950	167.677.342
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	9.556.169	15.045.112	84.896	-	-	24.686.177
Tiền gửi của khách hàng	105.830.255	10.477.757	448.485	-	479.805	117.236.302
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.264.829	(2.275.198)	4.692	-	9.943	4.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	80.669	-	-	-	-	80.669
Phát hành giấy tờ có giá	4.535.928	325	-	-	-	4.536.253
Các khoản nợ phải trả khác	5.085.312	262.059	2.477	26	15.351	5.365.225
	127.353.162	23.510.055	540.550	26	505.099	151.908.892
Trạng thái tiền tệ nội bảng		(159.836)	(139.791)	84.029	92.851	15.768.450
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(580.362)	68.441	-	65.707	179.480
Tổng trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng		(740.198)	(71.350)	84.029	158.558	15.947.930

Lập bảng

Q.Kế toán trưởng

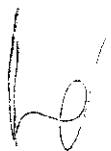
GD. Khối Kế toán

Tổng Giám đốc

Tài chính



Nguyễn Thục Anh



Bùi Thị Khánh Vân



Cù Anh Tuấn



GIAM ĐOC PHU TRACH

Đỗ Tuấn Anh